

Bản án số: 62/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16/10/2018
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Trường Lâm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phan Văn Chiêu**

Bà **Dương Thị Tú Phương**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Chi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2018/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2018 về việc việc **“Tranh chấp ly hôn”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018 giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Cẩm N** – sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp L, thị trấn M, huyện P, tỉnh Bạc Liêu

- *Bị đơn:* Anh **Trần Quốc D** – sinh năm 1989

Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng A**

Địa chỉ: số N đường L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Tuấn V – sinh năm 1978; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng A, chi nhánh huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Ông Nguyễn Tuấn V ủy quyền cho anh Nguyễn Văn H – sinh năm 1973; Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng A, chi nhánh huyện P, tỉnh Bạc Liêu tham gia tố tụng.

Địa chỉ: ấp H, thị trấn M, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Ngân hàng có mặt; chị N xin vắng mặt, anh D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/3/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh D tổ chức đám cưới vào ngày 29/11/2016 âm lịch và có đăng ký kết hôn ngày 21/3/2017 tại Ủy ban nhân dân thị trấn M. Đời sống chung không hạnh phúc phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị N và anh D đã ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh D.

Về con chung: chị N xác định chị và anh D không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: chị N xác định giữa chị và anh D không có tài sản chung nên không yêu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: chị N xác định vào ngày 13/10/2017, anh Trần Quốc D vay của Ngân hàng A chi nhánh huyện P, tỉnh Bạc Liêu số tiền gốc 120.000.000đ, hình thức vay tín chấp, thời hạn vay 48 tháng, lãi trong hạn 10,5%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi cho vay; mục đích sử dụng tiền vay mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình. Chị N đồng ý chị và anh D mỗi người trả cho Ngân hàng 50% số tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã giao kết.

Bị đơn anh Trần Quốc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh D thống nhất việc anh và chị N tổ chức đám cưới và sống chung với nhau vào ngày 29/11/2016 âm lịch và có đăng ký kết hôn ngày 21/3/2017 tại Ủy ban nhân dân thị trấn M. Thống nhất anh D và chị N đã ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Anh D đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: anh D xác định anh và chị N không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: anh D xác định anh và chị N không có tài sản chung nên không yêu Tòa án xem xét giải quyết. Ngày 12/4/2018, anh D thừa nhận khoảng 03-04 tháng trước, anh D và chị N có thực hiện việc vay tiền tại Ngân hàng A chi nhánh huyện P, tỉnh Bạc Liêu, vay số tiền gốc 120.000.000đ, thời hạn vay 05 năm. Anh D đồng ý trả nợ cho Ngân hàng.

- **Đại diện Ngân hàng A (sau đây viết tắt là Ngân hàng) trình bày:** ngày 13/10/2017, anh D và chị N ký hợp đồng tín dụng số 7204LAV201702552 vay số tiền gốc 120.000.000đ, hình thức vay tín chấp, thời hạn vay 48 tháng, lãi trong hạn 10,5%/năm và được điều chỉnh hàng quý; lãi quá hạn bằng 150% lãi cho vay. Nay anh D đã nghỉ việc và không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu anh D và chị N trả số tiền gốc 98.900.000đ và tiền lãi tính đến ngày 16/10/2018 là 6.042.893đ. Ngân hàng yêu cầu tính lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã giao kết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh D 02 lần tham dự phiên hòa giải nhưng anh D vắng mặt không có lý do; do đó Tòa án lập biên bản không hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: từ khi tham gia tố tụng đến nay, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình; đối với bị đơn chưa chấp hành khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Chị N và anh D kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên hôn nhân của chị N và anh D là hôn nhân hợp pháp. Chị N và anh D thống nhất ly hôn nên áp dụng Điều 55 luật Hôn nhân gia đình công nhận chị N và anh D thuận tình ly hôn. Về con chung, đương sự không có con chung và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung do các đương sự không yêu cầu

nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về nợ chung: chị N và anh D thừa nhận có nợ Ngân hàng và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Tính đến ngày 16/10/2018, số tiền gốc còn nợ là 98.900.000đ và 6.042.893đ tiền lãi. Buộc chị N và anh D mỗi người trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 49.450.000đ và 3.021.446đ tiền lãi, tiền lãi phát sinh được tính từ ngày 17/10/2018 theo hợp đồng đã ký kết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Chị N yêu cầu ly hôn và anh D có địa chỉ thường trú tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt; đối với bị đơn anh Trần Quốc D đã được tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh D là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: xét thấy, chị N và anh D kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 21/3/2017 tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Do đó, hôn nhân giữa chị N và anh D là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình làm việc tại tòa án, chị N và anh D thống nhất ly hôn, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 công nhận chị N và anh D thuận tình ly hôn.

[4] Về con chung: chị N và anh D xác định không có con chung và không yêu cầu, do đó không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng xác định tính đến ngày 16/10/2018, anh D và chị N còn nợ số tiền gốc 98.900.000đ và 6.042.893đ tiền lãi. Anh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại lời khai ngày 12/4/2018, anh D thừa nhận vay tiền của Ngân hàng. Chị N thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng và chị đồng ý cùng anh D có nghĩa vụ mỗi người trả cho Ngân hàng $\frac{1}{2}$ số nợ. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu anh D và chị N trả 98.900.000đ gốc và 6.042.893đ. Buộc anh D và chị N mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 49.450.000đ gốc và 3.021.446đ tiền lãi tính đến ngày 16/10/2016. Lãi suất trong giai đoạn thi hành án đối với số tiền gốc được tính theo mức tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng số 7204LAV201702552 ngày 13/10/2017 cho đến khi thanh toán xong số tiền gốc là phù hợp theo quy định tại Án lệ số 08/2016/AL được chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013

của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

[7] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình chị N phải nộp 300.000đ và án phí dân sự có giá ngạch là 2.623.572đ, tổng cộng 2.923.572đ. Chị N đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011601 ngày 27/3/2018 được chuyển thu án phí; chị N còn phải nộp thêm 2.623.572đ.

Án phí dân sự có giá ngạch buộc anh D nộp 2.623.572đ.

Ngân hàng không phải nộp án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền án phí 2.767.000đ theo biên lai số 0011764 ngày 21/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: công nhận chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Trần Quốc D thuận tình ly hôn.

2. Về quan hệ con chung: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: buộc chị Nguyễn Thị Cẩm N trả cho Ngân hàng A số tiền 52.471.446đ (năm mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn bốn trăm bốn mươi sáu đồng) tính đến ngày 16/10/2018 (trong đó gốc 49.450.000đ và 3.021.446đ tiền lãi).

Buộc anh Trần Quốc D trả cho Ngân hàng A số tiền 52.471.446đ (năm mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn bốn trăm bốn mươi sáu đồng) tính đến ngày 16/10/2018 (trong đó gốc 49.450.000đ và 3.021.446đ tiền lãi).

Kể từ ngày 17/10/2018, chị N và anh D còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 7204LAV201702552 ngày 13/10/2017 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

4. Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình chị N phải nộp 300.000đ và án phí dân sự có giá ngạch là 2.623.572đ, tổng cộng 2.923.572đ. Chị N đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011601 ngày 27/3/2018 được chuyển thu án phí; chị N còn phải nộp thêm 2.623.572đ.

Án phí dân sự có giá ngạch buộc anh D nộp 2.623.572đ.

Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền án phí 2.767.000đ theo biên lai số 0011764 ngày 21/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- UBND thị trấn M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Lư Trường Lâm